Người ký: ĐOÀN VĂN QUANG
Email: quangtiasang@gmail.com
Ký ngày: 08/03/2022 14:46:54

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0200168458, đăng kí lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng kí thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông	Phạm Văn Thọ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông	Lương Văn Tuyến	Thành viên	
Ông	Ma Thịnh Dương	Thành viên	
Ông	Ngô Quang Huy	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lương Văn Tuyến	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2021)
Ông	Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2021)
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Quang Huy	Trưởng ban
Bà	Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Bà	Trần Thị Thùy	Thành viên
Bà	Vũ Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lương Văn Tuyến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Số: 09/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO
ASCO
MSDN: 0102374179
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Tuyến	**Phan Đình Dũng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1	số: 4887-2019-149-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**69.350.690.428**	**63.839.504.982**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**5.234.274.613**	**1.468.038.435**
111	1. Tiền		5.234.274.613	1.468.038.435
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**12.084.497.974**	**14.235.213.928**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	16.726.742.033	18.814.858.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.186.686	4.564.410
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	179.648.154	299.699.101
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.844.078.899)	(4.883.908.087)
140	**III. Hàng tồn kho**	**07**	**50.089.605.915**	**47.887.800.443**
141	1. Hàng tồn kho		50.698.456.743	48.528.662.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(608.850.828)	(640.861.630)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.942.311.926**	**248.452.176**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.456.051.894	248.452.176
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	486.260.032	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**33.243.982.161**	**34.017.286.588**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**95.288.657**	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	05	95.288.657	-
220	**II. Tài sản cố định**		**33.148.693.504**	**33.879.580.224**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	29.133.409.769	32.795.468.024
222	*- Nguyên giá*		*140.464.561.112*	*137.782.787.607*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(111.331.151.343)*	*(104.987.319.583)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	2.994.002.335	-
225	*- Nguyên giá*		*2.994.002.335*	-
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.021.281.400	1.084.112.200
228	*- Nguyên giá*		*1.314.154.000*	*1.314.154.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(292.872.600)*	*(230.041.800)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**137.706.364**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	137.706.364
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**102.594.672.589**	**97.856.791.570**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.251.584.864**	**19.190.121.814**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**21.452.067.866**	**19.094.756.138**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.514.427.498	3.921.402.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	417.083.822	1.746.006.104
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.870.346	270.585.919
314	4. Phải trả người lao động		3.758.980.749	4.325.131.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		234.914.588	234.434.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	288.439.490	301.548.508
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.868.725.889	5.919.903.410
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.449.354.312	1.677.208.929
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		899.271.172	698.534.947
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.799.516.998**	**95.365.676**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	90.365.676	95.365.676
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.709.151.322	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**79.343.087.725**	**78.666.669.756**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**79.343.087.725**	**78.666.669.756**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.433.249.032	5.756.994.695
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.455.038.693	5.454.875.061
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*855.044.499*	*946.512.813*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*4.599.994.194*	*4.508.362.248*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**102.594.672.589**	**97.856.791.570**

Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**182.297.057.260**	**166.905.573.093**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.183.601.135	2.274.929.469
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**180.113.456.125**	**164.630.643.624**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**154.605.987.184**	**135.218.428.916**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.507.468.941**	**29.412.214.708**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	607.019.228	400.939.639
22	7. Chi phí tài chính	24	712.058.090	1.010.245.695
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*569.828.478*	*936.427.013*
25	8. Chi phí bán hàng	25	12.605.168.588	13.546.690.676
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.492.519.730	10.043.014.009
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.304.741.761**	**5.213.203.967**
31	11. Thu nhập khác	27	55.815.391	48.938.181
32	12. Chi phí khác		4.957	7.000.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**55.810.434**	**41.938.181**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.360.552.195**	**5.255.142.148**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	760.558.001	746.779.900
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.599.994.194**	**4.508.362.248**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**682**	**668**

Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước***		***5.360.552.195***	***5.255.142.148***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.850.190.091***	***6.555.082.218***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.605.943.600	7.532.108.218
03	- Các khoản dự phòng		(299.694.607)	(1.909.701.187)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.736.927	(1.610.236) (2.141.590)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.624.307)	-
06	- Chi phí lãi vay		569.828.478	936.427.013
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***12.210.742.286***	***11.810.224.366***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		578.503.883	16.407.273.408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.032.088.306)	2.122.050.915
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(590.838.766)	(15.986.613.965)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	195.947.653
14	- Tiền lãi vay đã trả		(566.085.018)	(1.048.920.734)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.022.698.461)	(1.054.519.207)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(250.100.000)	(139.850.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***8.327.435.618***	***12.305.592.436***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.875.056.880)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.909.091	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.715.216	2.141.590
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.846.432.573)***	***2.141.590***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		114.903.783.490	113.980.459.944
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(110.184.597.001)	(122.349.126.830)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(60.671.565)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.285.774.924***	***(11.741.406.886)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**3.766.777.969**	**566.327.140**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.468.038.435**	**901.790.980**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(541.791)	(79.685)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**5.234.274.613**	**1.468.038.435**

Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0200168458, đăng kí lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng kí thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TSB.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất ắc quy và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 199 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 191 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, khu 4, phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 đường Thống Nhất, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 63 đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dị
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
+ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại t
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí ngày chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãi điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm thu từ thanh lý TSCĐ, thu từ bán phế liệu và các khoản thu nhập khác.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021, Công ty được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	436.790.756	382.227.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.797.483.857	1.085.810.820
	5.234.274.613	**1.468.038.435**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	673.364.551	(17.550.069)	2.207.945.770	-
- Aung Phong Pyae Co.,Ltd	1.560.110.821	-	1.301.047.902	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	-	-	1.471.705.400	-
- Các đối tượng khác	14.493.266.661	(4.826.528.831)	13.834.159.432	(4.869.615.720)
	16.726.742.033	**(4.844.078.899)**	**18.814.858.504**	**(4.869.615.720)**
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**90.345.200**	-	**8.329.200**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	148.394.537	-	265.152.965	-
- Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
- Phải thu khác	22.253.617	-	25.546.136	-
	179.648.154	-	**299.699.101**	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	95.288.657	-	-	-
	95.288.657	-	-	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chi tiết thời gian quá hạn				
Công ty TNHH Duy Thịnh	*838.646.000*	-	*838.646.000*	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	*482.504.836*	-	*482.504.836*	-
DNTN TM&DV Thiện Ngân	*440.000.007*	-	*440.000.007*	-
Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	*399.330.910*	-	*399.330.910*	-
Công ty TNHH Phong Lâm	*431.170.879*	-	*431.170.879*	-
Các đối tượng khác	*2.330.012.620*	*77.586.353*	*2.832.079.988*	*539.824.533*
	4.921.665.252	**77.586.353**	**5.423.732.620**	**539.824.533**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.983.028.519	(217.571.082)	16.448.086.067	(167.233.278)
- Công cụ, dụng cụ	4.468.976.894	-	3.822.101.990	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.703.618.853	-	21.095.772.119	-
- Thành phẩm	5.617.233.527	(391.279.746)	3.801.600.843	(361.738.798)
- Hàng hóa	182.396.243	-	103.382.212	-
- Hàng gửi bán	2.743.202.707	-	3.257.718.842	-
	50.698.456.743	**(608.850.828)**	**48.528.662.073**	**(640.861.630)**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
- Mua trong năm	-	-	35.000.000	139.290.000	2.706.764.545	2.881.054.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.469.000)	-	(56.812.040)	(199.281.040)
Số dư cuối năm	**24.120.117.569**	**103.485.518.185**	**4.473.011.512**	**597.582.264**	**7.788.331.582**	**140.464.561.112**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.785.399.166	80.095.733.835	4.558.662.333	458.292.264	5.089.231.985	104.987.319.583
- Khấu hao trong năm	960.525.038	5.315.162.644	14.797.984	35.696.186	216.930.948	6.543.112.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.469.000)	-	(56.812.040)	(199.281.040)
Số dư cuối năm	**15.745.924.204**	**85.410.896.479**	**4.430.991.317**	**493.988.450**	**5.249.350.893**	**111.331.151.343**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.334.718.403	23.389.784.350	21.818.179	-	49.147.092	32.795.468.024
Tại ngày cuối năm	**8.374.193.365**	**18.074.621.706**	**42.020.195**	**103.593.814**	**2.538.980.689**	**29.133.409.769**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.039.185.530 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.888.987.662 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị với nguyên giá là 2.994.002.335 VND. Tài sản được đưa vào sử dụng từ ngày 31/12/2021 nên chưa được trích khấu hao.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối năm	**1.000.000.000**	**314.154.000**	**1.314.154.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	230.041.800	230.041.800
- Khấu hao trong năm	-	62.830.800	62.830.800
Số dư cuối năm	**-**	**292.872.600**	**292.872.600**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	84.112.200	1.084.112.200
Tại ngày cuối năm	**1.000.000.000**	**21.281.400**	**1.021.281.400**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài theo GCN quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, với diện tích 200,8 m2 tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH KA E IOU	441.351.177	441.351.177	1.549.788.809	1.549.788.809
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Vân Long CDC	1.617.873.528	1.617.873.528	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nguồn điện Ri jie	615.436.800	615.436.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.839.765.993	2.839.765.993	2.371.613.895	2.371.613.895
	5.514.427.498	**5.514.427.498**	**3.921.402.704**	**3.921.402.704**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**-**	**-**	**2.145.000**	**2.145.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Drivol For Trading in Hadhramout	-	1.728.740.779
- Công ty TNHH GĐ Chính Mạnh	239.442.680	-
- Công ty Cổ phần NHK Toàn Cầu	159.720.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.921.142	17.265.325
	417.083.822	**1.746.006.104**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.849.058.803	6.849.058.803	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	97.640.186	97.640.186	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.579.428	760.558.001	1.022.698.461	180.561.032	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	36.366.941	202.493.905	217.990.500	-	20.870.346
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	152.639.550	586.983.232	1.045.321.782	305.699.000	-
- Các loại thuế khác	-	-	16.444.000	16.444.000	-	-
	-	**270.585.919**	**8.513.178.127**	**9.249.153.732**	**486.260.032**	**20.870.346**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.090.292	5.785.932
- Chi phí tiền điện	198.324.296	194.558.285
- Các khoản trích trước khác	22.500.000	34.090.000
	234.914.588	**234.434.217**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	123.270.873	42.577.513
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.168.617	258.970.995
Quỹ An sinh xã hội	*50.112.471*	*49.830.571*
Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	*33.652.038*	*33.652.038*
Lãi vay phải trả	*39.890.000*	*44.450.900*
Phải trả trợ cấp người lao động	*41.172.000*	*113.203.000*
Phải trả khác	*342.108*	*17.834.486*
	288.439.490	**301.548.508**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.365.676	95.365.676
	90.365.676	**95.365.676**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn VND	4.142.748.900	4.142.748.900	51.584.160.548	50.955.987.748	4.770.921.700	4.770.921.700
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	*1.320.000.000*	*1.320.000.000*	*19.394.819.632*	*18.414.819.632*	*2.300.000.000*	*2.300.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (2)	-	-	*30.962.295.216*	*30.962.295.216*	-	-
+ Bà Lê Thị Loan (3)	*755.950.300*	*755.950.300*	*331.958.100*	*780.708.400*	*307.200.000*	*307.200.000*
+ Nguyễn Thị Dung (3)	*650.000.000*	*650.000.000*	*34.286.400*	-	*684.286.400*	*684.286.400*
+ Phạm Văn Đoàn (3)	*461.363.200*	*461.363.200*	*244.013.200*	*368.000.000*	*337.376.400*	*337.376.400*
+ Nguyễn Thị Vân (3)	*228.550.400*	*228.550.400*	*363.713.600*	*242.264.000*	*350.000.000*	*350.000.000*
+ Nguyễn Thị Thu (3)	*337.600.000*	*337.600.000*	*213.023.200*	*174.860.000*	*375.763.200*	*375.763.200*
+ Nguyễn Ngọc Lý (3)	*172.224.000*	*172.224.000*	*11.748.000*	-	*183.972.000*	*183.972.000*
+ Các đối tượng khác (3)	*217.061.000*	*217.061.000*	*28.303.200*	*13.040.500*	*232.323.700*	*232.323.700*
Vay ngắn hạn USD	1.777.154.510	1.777.154.510	60.870.692.107	59.321.250.376	3.326.596.241	3.326.596.241
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	-	-	*26.043.700.362*	*24.662.191.651*	*1.381.508.711*	*1.381.508.711*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (2)	*1.777.154.510*	*1.777.154.510*	*34.826.991.745*	*34.659.058.725*	*1.945.087.530*	*1.945.087.530*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	771.207.948	-	771.207.948	771.207.948
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	*771.207.948*	-	*771.207.948*	*771.207.948*
	5.919.903.410	**5.919.903.410**	**113.226.060.603**	**110.277.238.124**	**8.868.725.889**	**8.868.725.889**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	2.541.030.835	60.671.565	2.480.359.270	2.480.359.270
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	*2.541.030.835*	*60.671.565*	*2.480.359.270*	*2.480.359.270*
	-	-	**2.541.030.835**	**60.671.565**	**2.480.359.270**	**2.480.359.270**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(771.207.948)	-	(771.207.948)	(771.207.948)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			**1.709.151.322**	**1.709.151.322**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/5131017/HĐTD ngày 23/12/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND gồm tiền VND và ngoại tệ quy đổi;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/08/2022;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi, quy định tại từng giấy nhận nợ tại thời điểm vay;
+ Phương thức bảo đảm:
* Đối với hạn mức cho vay: Thế chấp/cầm cố tài sản của bên thứ ba và/hoặc đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách cấp tín dụng của BIDV nhưng không thấp hơn 20%;
* Đối với hạn mức bảo lãnh: Ký quỹ và/hoặc thế chấp tài sản của bên thứ 3 và/hoặc đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách của BIDV nhưng không thấp hơn 8%;
+ Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 31/12/2021 là 2.300.000.000 VND và 60.170,24 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT164- AC QUY TIA SANG ngày 25.08.2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cấp hạn mức: đến 25/08/2022;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi, quy định tại từng giấy nhận nợ tại thời điểm vay;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp ký ngày 16/8/2012, 14/4/2010, 10/7/2009, hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015-MMTB-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-HH-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp động sản số 35/2016-HĐTC/NHCT164-AQTS ký ngày 26/4/2016;

+ Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 31/12/2021 là 84.477,20 USD tương đương 1.945.087.530 VND.

(3) Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,32%/năm đến 7,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này đều không có tài sản bảo đảm.

(4) Thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội

- Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000305/HĐCTTC ngày 20/10/2021 với các điều khoản như sau:

+ Tài sản thuê: Máy cắt lá cực tự động (Mới 100%), Model: PCM-0223219, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;

+ Giá trị hợp đồng thuê: 769.038.336 VND;

+Thời hạn thanh toán: 5 năm;

+ Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2021 là 752.045.696 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 233.874.216 VND.

- Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000311/HĐCTTC ngày 25/10/2021 với các điều khoản như sau:

+ Tài sản thuê: Máy phóng/nạp ắc quy loại có thanh cái (Mới 100%), Model: UC3000GHA6A/400V 40 nhánh buồng với công nghệ biến tần, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;

+ Giá trị hợp đồng thuê: 1433.535.523 VND;

+Thời hạn thanh toán: 5 năm;

+ Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2021 là 1.397.335.130 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 434.404.716 VND.

- Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000312/HĐCTTC ngày 25/10/2021 với các điều khoản như sau:

+ Tài sản thuê: Máy gắn nắp phụ ắc quy tự động (Mới 100%), Model: BP-XD-XGRF900, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;

+ Giá trị hợp đồng thuê: 338.456.976 VND;

+ Thời hạn thanh toán: 5 năm

+ Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2021 là 330.978.444 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 102.929.016 VND.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.449.354.312	1.677.208.929
	1.449.354.312	**1.677.208.929**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**67.454.800.000**	**5.300.767.995**	**5.311.706.213**	**78.067.274.208**
Lãi trong năm trước	-	-	4.508.362.248	4.508.362.248
Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận	-	456.226.700	-	456.226.700
Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận	-	-	(912.453.400)	(912.453.400)
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Thưởng viên chức quản lý	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối năm trước	**67.454.800.000**	**5.756.994.695**	**5.454.875.061**	**78.666.669.756**
Số dư đầu năm nay	**67.454.800.000**	**5.756.994.695**	**5.454.875.061**	**78.666.669.756**
Lãi trong năm nay	-	-	4.599.994.194	4.599.994.194
Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận (i)	-	676.254.337	-	676.254.337
Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận (i)	-	-	(1.127.090.562)	(1.127.090.562)
Chia cổ tức (i)	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối năm nay	**67.454.800.000**	**6.433.249.032**	**5.455.038.693**	**79.343.087.725**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.508.362.248
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	676.254.337
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	450.836.225
Trích Quỹ thưởng người quản lý	100.000.000
Chi trả cổ tức	3.372.740.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	**100%**	**67.454.800.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.433.249.032	5.756.994.695
	6.433.249.032	**5.756.994.695**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m2 và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	8.014,96	1.806,80

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	182.297.057.260	166.905.573.093
	182.297.057.260	**166.905.573.093**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	98.163.980	82.769.100

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.124.951.015	2.257.152.449
- Hàng bán bị trả lại	58.650.120	17.777.020
	2.183.601.135	**2.274.929.469**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	154.394.758.469	135.678.254.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	211.228.715	(459.825.923)
	154.605.987.184	**135.218.428.916**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.715.216	2.141.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	604.304.012	397.187.813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.610.236
	607.019.228	**400.939.639**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	569.828.478	936.427.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	139.492.685	73.818.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.736.927	-
	712.058.090	**1.010.245.695**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.695.267	276.767.583
Chi phí nhân công	2.602.502.788	2.601.281.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.747.780	123.747.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.985.897.465	3.403.797.229
Chi phí khác bằng tiền	4.212.113.831	4.942.946.038
Chi phí dự phòng	1.309.211.457	2.198.150.415
	12.605.168.588	**13.546.690.676**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.805.356	184.013.389
Chi phí nhân công	5.047.289.046	6.059.765.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.692.262	476.412.754
Thuế, phí, và lệ phí	610.795.946	1.035.531.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.903.450	1.084.963.001
Chi phí khác bằng tiền	578.033.670	1.202.327.619
	7.492.519.730	**10.043.014.009**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.909.091	-
Thu nhập từ bán phế liệu	22.546.300	35.762.999
Thu nhập khác	7.360.000	13.175.182
	55.815.391	**48.938.181**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.360.552.195	5.255.142.148
Các khoản điều chỉnh tăng	72.004.957	79.000.000
- *Các khoản phạt*	*4.957*	*7.000.000*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*72.000.000*	*72.000.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.432.557.152	5.334.142.148
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	(320.048.530)
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	(325.953.429)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**760.558.001**	**746.779.900**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	81.578.428	389.317.735
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.022.698.461)	(1.054.519.207)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(180.562.032)**	**81.578.428**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.599.994.194	4.508.362.248
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.599.994.194	4.508.362.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**682**	**668**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc chia cổ tức sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.729.335.150	109.575.846.982
Chi phí nhân công	22.011.269.064	19.203.711.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.605.943.600	7.532.108.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.603.008.964	10.447.664.638
Chi phí khác bằng tiền	6.755.453.755	7.591.246.300
	176.705.010.533	**154.350.577.801**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.234.274.613	-	1.468.038.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.001.678.844	(4.844.078.899)	19.114.557.605	(4.883.908.087)
	22.235.953.457	**(4.844.078.899)**	**20.582.596.040**	**(4.883.908.087)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.577.877.211	5.919.903.410
Phải trả người bán, phải trả khác	5.893.232.664	4.318.316.888
Chi phí phải trả	234.914.588	234.434.217
	16.706.024.463	**10.472.654.515**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.234.274.613	-	-	5.234.274.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.062.311.288	95.288.657	-	12.157.599.945
	17.296.585.901	**95.288.657**	**-**	**17.391.874.558**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.468.038.435	-	-	1.468.038.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.230.649.518	-	-	14.230.649.518
	15.698.687.953	**-**	**-**	**15.698.687.953**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	8.868.725.889	1.709.151.322	-	10.577.877.211
Phải trả người bán, phải trả khác	5.802.866.988	90.365.676	-	5.893.232.664
Chi phí phải trả	234.914.588	-	-	234.914.588
	14.906.507.465	**1.799.516.998**	**-**	**16.706.024.463**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	5.919.903.410	-	-	5.919.903.410
Phải trả người bán, phải trả khác	4.222.951.212	95.365.676	-	4.318.316.888
Chi phí phải trả	234.434.217	-	-	234.434.217
	10.377.288.839	**95.365.676**	**-**	**10.472.654.515**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CN Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty con cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**98.163.980**	**82.769.100**
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	38.323.980	53.240.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	5.789.100
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	59.840.000	23.740.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**90.345.200**	**8.329.200**
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	24.521.200	8.329.200
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	65.824.000	-
Phải trả cho người bán	-	**2.145.000**
CN Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	-	2.145.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao và tiền lương của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
Phạm Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021)	20.000.000	60.000.000
Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2021)	40.000.000	-
Ngô Quang Huy	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ma Thịnh Dương	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Trần Quang Huy	Trưởng BKS	176.380.279	162.064.195
Vũ Thanh Thủy	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Trần Thị Thùy	Thành viên BKS	2.000.000	12.000.000
Vũ Thu Hiền	Thành viên BKS	8.000.000	-
Lương Văn Tuyến	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	416.622.899	410.879.609
Người quản lý khác		530.399.826	480.906.323

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến